

Số: **3626** /TCS-HĐQT

Cẩm Phá, ngày 19 tháng 4 năm 2024

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý I/2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

BCTC quý I/2024

- BCTC quý I/2024 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng BCTC theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

có không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

có không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

có không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

có không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2024 tại website: <http://thancaoson.vn> mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan. Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN
- TKV
Phạm Phú Mỹ
THỦ KÝ CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.296.718.661.206	1.487.702.217.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.095.068.384	642.081.201
1. Tiền	111	1	1.095.068.384	642.081.201
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.924.315.081.301	1.058.026.740.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.920.361.863.910	1.052.392.394.954
2. Trả trước cho người bán	132		195.000.000	4.396.189.989
6. Các khoản phải thu khác	136	4	3.758.217.391	1.238.155.683
IV. Hàng tồn kho	140	7	301.687.725.531	271.745.556.252
1. Hàng tồn kho	141		301.687.725.531	271.745.556.252
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.620.785.990	157.287.839.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	66.499.746.211	87.817.376.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			66.154.831.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	3.121.039.779	3.315.630.714
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260)	200		1.029.267.143.768	914.351.898.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182.916.741.169	176.556.283.484
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	182.916.741.169	176.556.283.484
II. Tài sản cố định	220		722.830.291.381	609.874.446.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	720.694.807.665	607.703.869.813
- Nguyên giá	222		5.481.703.866.984	5.313.664.576.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.761.009.059.319)	(4.705.960.706.259)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.135.483.716	2.170.576.243
- Nguyên giá	228		119.757.170.881	119.757.170.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(117.621.687.165)	(117.586.594.638)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	25.799.557.146	21.959.500.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.799.557.146	21.959.500.656
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97.720.554.072	105.961.668.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	97.720.554.072	105.961.668.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.325.985.804.974	2.402.054.115.681

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		2.135.660.034.784	1.305.683.364.971
I. Nợ ngắn hạn	310		1.908.210.248.088	1.120.608.898.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	453.105.689.935	626.397.815.941
2. Người mua trả tiền trước	312		6.055.659.800	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	157.411.166.634	118.443.196.487
4. Phải trả người lao động	314		115.206.113.158	269.554.789.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	323.129.508.971	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.032.883.044	8.922.320.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	32.390.000.000	13.040.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	761.600.955.800	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		52.278.270.746	84.250.776.509
II. Nợ dài hạn	330		227.449.786.696	185.074.466.749
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	227.440.000.000	185.050.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	9.786.696	24.466.749
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.190.325.770.190	1.096.370.750.710
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.190.325.770.190	1.096.370.750.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	263.165.390.317	263.165.390.317
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	498.692.649.873	404.737.630.393
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		404.737.630.393	124.282.817.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.955.019.480	280.454.813.188
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.325.985.804.974	2.402.054.115.681

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2024

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.964.215.301.733	2.376.807.248.693	2.964.215.301.733	2.376.807.248.693
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.964.215.301.733	2.376.807.248.693	2.964.215.301.733	2.376.807.248.693
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.796.766.850.017	2.213.550.016.295	2.796.766.850.017	2.213.550.016.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		167.448.451.716	163.257.232.398	167.448.451.716	163.257.232.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.373.899.349	1.154.726.172	1.373.899.349	1.154.726.172
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.794.284.399	5.888.966.642	3.794.284.399	5.888.966.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.794.284.399	5.888.966.642	3.794.284.399	5.888.966.642
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.432.633.204	1.483.614.988	1.432.633.204	1.483.614.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	50.438.386.472	47.741.583.094	50.438.386.472	47.741.583.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		113.157.046.990	109.297.793.846	113.157.046.990	109.297.793.846
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.845.221.879	394.683.775	4.845.221.879	394.683.775
12. Chi phí khác	32	VII.7	500.941.515	690.540.987	500.941.515	690.540.987
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		4.344.280.364	(295.857.212)	4.344.280.364	(295.857.212)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		117.501.327.354	109.001.936.634	117.501.327.354	109.001.936.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	23.546.307.874	21.905.911.503	23.546.307.874	21.905.911.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	93.955.019.480	87.096.025.131	93.955.019.480	87.096.025.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.193	2.033	2.193	2.033

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế đến cuối kỳ này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117.501.327.354	109.001.936.634
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54.758.223.900	56.093.210.214
Các khoản dự phòng	03		761.600.955.800	(729.333.474.194)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.589.899.349)	(1.154.726.172)
Chi phí lãi vay	06		3.794.284.399	5.888.966.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		936.064.892.104	(559.504.086.876)
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(804.977.149.109)	(454.307.205.349)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(29.942.169.279)	(73.821.259.559)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(2.255.638.556)	1.179.657.837.540
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-29.558.744.441	(-1.465.147.853)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.794.284.399)	(5.888.966.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.342.991.283)	(24.361.269.847)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		227.000.000	253.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.689.645.800)	(16.475.834.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.848.758.119	44.087.766.976
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.796.230.007)	(6.754.267.015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.055.659.800	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.673.001	23.462.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.688.897.206)	(6.730.804.163)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		65.000.000.000	177.692.749.979
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.260.000.000)	(214.344.749.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(446.873.730)	(59.089.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.293.126.270	(36.711.089.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		452.987.183	645.873.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		642.081.201	686.864.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1.095.068.384	1.332.737.378

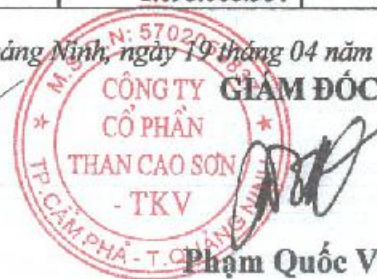
NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2024



Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sảm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Xây dựng công trình công ích khác
- Phá dỡ;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của

chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Nhập trước xuất trước
- Nhiên liệu Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản

doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	517.334.135	2.983.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577.734.249	639.098.167
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh		18.903.127
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	434.528.936	9.131.068
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	17.653.526	3.729.367
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	2.016.993	31.586.860
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	41.290.598	41.346.296
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	1.370.321	1.501.957
NH TMCP xăng dầu Petrolimex		18.610.118
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	27.544.360	514.289.374
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả	10.466.228	
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	11.412.087	
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh	31.451.200	
Cộng :	1.095.068.384	642.081.201

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	52.633.998.666		38.705.956.155	
- Công cụ dụng cụ	523.336.818		285.635.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	221.455.746.748		166.811.692.917	
- Thành phẩm	27.074.643.299		65.942.272.180	
Cộng	301.687.725.531		271.745.556.252	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	259.830.000.000	259.830.000.000	110.430.000.000	48.690.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	32.390.000.000	32.390.000.000	32.390.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	52.000.000.000	52.000.000.000	65.000.000.000	13.000.000.000	-	-
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	175.440.000.000	175.440.000.000	13.040.000.000	22.650.000.000	185.050.000.000	185.050.000.000
Cộng	259.830.000.000	259.830.000.000	110.430.000.000	48.690.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí thuê thiết bị

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.896.881.618	
	607.022.100	
	14.096.041.428	
	177.133.467.822	
	100.424.985.296	
	15.640.000.000	
	9.331.110.707	
Cộng :	323.129.508.971	

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

- Kinh phí Đảng
- Kinh phí Công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Chi ốm đau, thai sản
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	763.183.000	1.563.183.000
	313.325.667	1.648.903
	275.973.168	
	65.713.507	41.531.083
		365.912.100
	1.273.365.434	1.332.365.434
	31.485.000	82.295.000
	4.273.027.864	4.719.901.594
	36.809.404	815.482.973
Cộng	7.032.883.044	8.922.320.087

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.462.500.000	
	537.336.974.294	
	214.801.481.506	
	761.600.955.800	

b) Dài hạn :

- + Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.786.696	24.466.749
	9.786.696	24.466.749

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						401.119.823.485	155.675.797.287	985.263.350.772
- Tăng vốn trong năm trước									107.489.593.030
- Lãi trong năm trước							280.454.813.188		280.454.813.188
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							276.837.006.280		276.837.006.280
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						404.737.630.393	263.165.390.317	1.096.370.750.710
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này									93.955.019.480
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						498.692.649.873	263.165.390.317	1.190.325.770.190

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
263.165.390.317	263.165.390.317
263.165.390.317	263.165.390.317

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
783.512.286.261	907.260.041.234
783.512.286.261	907.260.041.234

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
2.913.774.671.233	2.249.031.672.137
50.440.630.500	127.775.576.556
2.964.215.301.733	2.376.807.248.693

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
2.748.792.299.252	2.159.200.486.067
47.974.550.765	54.349.530.228
2.796.766.850.017	2.213.550.016.295

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
51.673.001	23.462.852
1.322.226.348	1.131.263.320
1.373.899.349	1.154.726.172

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Năm nay	Năm trước
3.794.284.399	5.888.966.642
	498.304.686
3.794.284.399	5.390.661.956
3.794.284.399	5.888.966.642

Năm nay	Năm trước
	17.421.300
4.730.000.000	
18.518.520	6.363.637
96.703.359	370.898.838
4.845.221.879	394.683.775

Năm nay	Năm trước
216.000.000	32.415.000
284.941.515	658.125.987
500.941.515	690.540.987

Năm nay	Năm trước
	64.272.000
1.432.633.204	1.419.342.988
1.432.633.204	1.483.614.988

Năm nay	Năm trước
13.658.624.316	10.147.224.492
11.889.362.000	8.148.785.000
1.322.401.316	1.520.577.492
446.861.000	477.862.000
494.757.212	455.629.675
3.586.902.685	2.085.229.868
1.577.825.384	2.077.816.839
17.113.947.496	13.688.793.367
1.722.077.977	2.503.999.875
12.284.251.402	16.782.888.978
50.438.386.472	47.741.583.094

Năm nay	Năm trước
646.831.426.250	596.710.274.902
218.316.101.877	233.883.736.471
362.593.315.216	304.898.995.096
65.922.009.157	57.927.543.335
161.242.269.064	109.263.560.187
139.141.000.000	86.959.830.000
16.655.673.064	16.917.570.187

+ Ăn ca	5.445.596.000	5.386.160.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.723.957.845	56.093.210.214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.354.670.945	471.053.772.693
- Chi phí khác bằng tiền	1.168.650.195.411	1.102.738.066.665
Cộng :	2.863.802.519.515	2.335.858.884.661

b) Sản xuất than

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu	599.174.067.891	559.174.132.859
+ Nhiên liệu	215.409.408.281	231.749.071.575
+ Động lực	362.593.315.216	304.898.995.096
- Chi phí nhân công	21.171.344.394	22.526.066.188
+ Tiền lương	161.242.269.064	109.263.560.187
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	139.141.000.000	86.959.830.000
+ Ăn ca	16.655.673.064	16.917.570.187
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.445.596.000	5.386.160.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.406.765.439	55.758.936.137
- Chi phí khác bằng tiền	832.354.670.945	471.053.772.693
Cộng :	1.168.650.195.411	1.086.258.952.557
	2.815.827.968.750	2.281.509.354.433

c) Kinh doanh dịch vụ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu	47.657.358.359	37.536.142.043
+ Động lực	2.906.693.596	2.134.664.896
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.750.664.763	35.401.477.147
- Chi phí khác bằng tiền	317.192.406	334.274.077
Cộng :		16.479.114.108
	47.974.550.765	54.349.530.228

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.546.307.874	21.905.911.503
	23.546.307.874	21.905.911.503

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	65.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	3.260.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

3.1 Bên liên quan

Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín
 Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomín

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ-Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh- Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -- TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty than Uông Bí-TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất-TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy -TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn
Văn phòng đại diện tại Campuchia	Cùng Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn
Ban QLDA nhà máy tuyển than Khe Chàm-Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Ban QLDA Nhà máy Alumina Nhân Cơ-Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - KS Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vinacomin - Lào	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
TCT Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần than Mông Dương- Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty CP KD than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Giám định - vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP than Núi Béo -Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Hoa tiêu hàng hải TKV	Cùng Tập đoàn

Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin
 Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV
 TCT Điện lực TKV - CTCP
 Công ty cổ phần đồng Tà Pời- vinacomin
 Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV
 Liên doanh Alumin Campuchia - Việt Nam
 Công ty CP sắt Thạch Khê
 Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin
 Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin
 Công ty CP cơ khí Mạo Khê-Vinacomin
 Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin

Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

3.2 Giao dịch giữa các bên liên quan

Công ty cổ phần vật tư - TKV
 Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
 Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin
 Công ty cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI
 Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin
 Công ty cổ phần giám định - Vinacomin
 Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
 Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
 Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin
 Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả
 Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
 Công ty TNHH MTV môi trường - TKV
 Công ty than Hạ Long - TKV
 Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin
 Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
 Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin
 Trường quản trị kinh doanh- Vinacomin

	Giá trị hàng hóa địch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa địch vụ bán ra
	382.699.914.665	
	13.337.688	2.523.431.502.886
	2.978.446.822	
	278.750.000	
	2.744.346.161	
	1.408.862.704	5.818.470
		48.785.813.108
	968.000	
	7.985.190.951	786.799.000
	161.905.360.839	2.934.225
		3.766.500
		331.351.174.686
	6.546.784.475	1.994.701.052
	155.030.214	
	1.310.590.000	
	22.500.000	
	753.700.000	
	11.641.000	
	568.815.423.519	2.906.362.509.927

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

- Ông Phạm Quốc Việt Thành viên HĐQT - Giám đốc
 - Ông Vũ Trọng Tuấn Thành viên HĐQT - Bí thư Đảng ủy
 - Ông Mai Huy Giáp Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc
 - Ông Trần Phương Nam Thành viên HĐQT
 - Ông Nguyễn Văn Sinh Phó Giám đốc
 - Ông Đỗ Văn Kiên Phó Giám đốc
 - Ông Nguyễn Ngọc Dũng Phó Giám đốc
 - Ông Nguyễn Ngọc Toàn Phó Giám đốc
 - Ông Đinh Văn Chiến Kế toán trưởng
 - Bà Đào Thị Mỹ Thành viên Ban kiểm soát
 - Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
	301.834.462	218.554.231
	277.274.462	220.054.231
	265.699.154	195.819.231
	128.170.923	116.938.923
	268.639.154	196.819.231
	270.368.154	196.053.231
	268.832.076	177.307.269
	264.832.076	154.998.269
	251.313.884	178.792.269
	117.701.308	104.733.538
	118.625.308	104.983.308
	2.533.290.961	1.865.053.731

Cộng

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

7. Thông tin về hoạt động liên tục

8. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)
Quý 1 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.897.851.823.014	1.029.773.638.042
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	1.897.851.823.014	1.029.773.638.042
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	326.544.674.114	218.685.405.456
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.538.256.381.761	793.615.730.837
3	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.067.820	89.452.253
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	33.046.699.319	17.358.021.163
5	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV		25.028.333

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2024

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Quý 1 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	22.510.040.896	22.618.756.912
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	22.510.040.896	22.618.756.912
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	17.055.424.713	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	175.219.746	7.097.737.833
3	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	21.708.820	66.037.602
4	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	30.269.513	23.187.533
5	Công ty cảng - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc		96.804.774
6	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	4.330.260	5.791.176
7	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	40.939.414	25.385.675
8	Công ty Bảo hiểm Xuân Thành Quảng Ninh		94.016.064
9	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	5.182.148.430	15.209.796.255
10	Công ty TNHH sắt thép - phá dỡ Phong Anh		

Người lập biên

Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Quý I năm 2024

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang	929.078.120			254.220.966	674.857.154
1	Sửa chữa phòng họp nhà ĐHSX	673.116.928			186.976.923	486.140.005
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT5	255.961.192			67.244.043	188.717.149
II	Phát sinh		4.251.368.909	4.251.368.909	4.251.368.909	-
A	Thuế ngoài trong TKV		2.478.772.046	2.478.772.046	2.478.772.046	-
1	Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8T số 9		2.478.772.046	2.478.772.046	2.478.772.046	-
B	Thuế ngoài ngoài TKV		1.772.596.863	1.772.596.863	1.772.596.863	-
1	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04829		1.772.596.863	1.772.596.863	1.772.596.863	-
C	Tự làm					
III	Trích trước				25.102.500.000	
IV.	Dở đang		(10.687.250)			(10.687.250)
1	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04826		(3.075.200)			(3.075.200)
2	Sửa chữa máy xúc thủy lực PC1250SP-8R số 09		(2.379.250)			(2.379.250)
3	Sửa chữa xe HD785-7 số 123		(5.232.800)			(5.232.800)
	Tổng cộng	929.078.120	4.240.681.659	4.251.368.909	29.608.089.875	664.169.904

Người lập biểu

Trần Thị Trung



TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON - TKV

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Quý 1 Năm 2024

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tặng tài sản	Giảm khác	
	TỔNG SỐ		21.959.500.656	167.078.016.470	163.227.272.730		163.209.290.912	17.981.818	25.810.244.396
	XÂY LẬP								
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ			163.227.272.730	163.227.272.730		163.209.290.912	17.981.818	
I	Vốn chủ sở hữu			38.209.290.912	38.209.290.912		38.209.290.912		
1.001	ĐAĐT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			38.209.290.912	38.209.290.912		38.209.290.912		
III	Vốn vay			125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000		
2.001	ĐAĐT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000		
III	Vốn khác			17.981.818	17.981.818		17.981.818		
1.001	ĐAĐT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			17.981.818	17.981.818		17.981.818		
	KHÁC		21.959.500.656	3.850.743.740					25.810.244.396
I	Vốn chủ sở hữu		21.651.500.656	3.850.743.740					25.502.244.396
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn		21.066.817.531	325.034.650					21.391.852.181
1.002	ĐAĐT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		121.681.273						121.681.273
1.003	ĐAĐT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022		229.701.852						229.701.852

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
1.004	DADT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá		233.300.000	3.525.709.090					3.759.009.090
II	Vốn vay								
III	Vốn khác		308.000.000						308.000.000
1.001	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Châm II		308.000.000						308.000.000

TL GIÁM ĐỐC

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024

Người duyệt biểu



Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Cao Thị Duyên

Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Quý 1 Năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.313.664.576.072	1.088.917.750.991	4.194.414.788.512	30.332.036.569
1	Đang dùng	5.000.170.951.178	1.037.637.304.037	3.932.201.610.572	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894	51.280.446.954	262.213.177.940	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.351.502.353.364	732.283.983.060	2.611.788.802.703	7.429.567.601
	Trong đó: đang dùng	3.038.008.728.470	681.003.536.106	2.349.575.624.763	7.429.567.601
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	908.180.086.035	123.591.981.265	784.588.104.770	
II	Tăng trong kỳ	168.039.290.912	43.039.290.912	125.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	168.039.290.912	43.039.290.912	125.000.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	5.481.703.866.984	1.131.957.041.903	4.319.414.788.512	30.332.036.569
1	Đang dùng	5.168.210.242.090	1.080.676.594.949	4.057.201.610.572	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894	51.280.446.954	262.213.177.940	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.441.947.072.722	747.550.933.509	2.686.966.571.612	7.429.567.601
	Trong đó: đang dùng	3.128.453.447.828	696.270.486.555	2.424.753.393.672	7.429.567.601
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	908.180.086.035	123.591.981.265	784.588.104.770	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.705.960.706.259	941.766.237.159	3.743.073.303.154	21.121.165.946
1	Đang dùng	4.392.467.081.365	890.485.790.205	3.480.860.125.214	21.121.165.946
2	Chưa dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894	51.280.446.954	262.213.177.940	
II	Tăng trong kỳ	55.048.353.060	11.728.581.920	42.994.549.453	325.221.687
1	Do trích khấu hao	54.723.131.373	11.728.581.920	42.994.549.453	
2	Do tính hao mòn	325.221.687			325.221.687
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.761.009.059.319	953.494.819.079	3.786.067.852.607	21.446.387.633
1	Đang dùng	4.761.009.059.319	953.494.819.079	3.786.067.852.607	21.446.387.633
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	607.703.869.813	147.151.513.832	451.341.485.358	9.210.870.623
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	339.275.625.915	53.894.784.216	285.380.841.699	
2	Cuối kỳ	720.694.807.665	178.462.222.824	533.346.935.905	8.885.648.936
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	315.293.380.054	50.402.825.064	264.890.554.990	

Người lập biểu



Trần Thị Trung



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Quý 1 Năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	5.313.664.576.072	1.000.920.849.713	1.823.129.296.100	2.453.056.874.654	36.557.555.605	
1	Đang dùng	5.000.170.951.178	1.000.920.849.713	1.745.654.902.301	2.217.037.643.559	36.557.555.605	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894		77.474.393.799	236.019.231.095		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.351.502.353.364	128.287.259.320	1.302.144.778.985	1.885.996.626.914	35.073.688.145	
	Trong đó: đang dùng	3.038.008.728.470	128.287.259.320	1.224.670.385.186	1.649.977.395.819	35.073.688.145	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	908.180.086.035	14.644.278.140	361.258.761.821	532.131.417.052	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	168.039.290.912			168.039.290.912		
1	Mua trong kỳ	168.039.290.912			168.039.290.912		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bàn giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ						
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý						
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	5.481.703.866.984	1.000.920.849.713	1.823.129.296.100	2.621.096.165.566	36.557.555.605	
1	Đang dùng	5.168.210.242.090	1.000.920.849.713	1.745.654.902.301	2.385.076.934.471	36.557.555.605	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894		77.474.393.799	236.019.231.095		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.441.947.072.722	131.312.180.052	1.329.380.575.185	1.946.035.000.318	35.219.317.167	
	Trong đó: đang dùng	3.128.453.447.828	131.312.180.052	1.251.906.181.386	1.710.015.769.223	35.219.317.167	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	908.180.086.035	14.644.278.140	361.258.761.821	532.131.417.052	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.705.960.706.259	794.506.363.745	1.625.828.828.194	2.249.406.234.246	36.219.280.074	
1	Đang dùng	4.392.467.081.365	794.506.363.745	1.548.354.434.395	2.013.387.003.151	36.219.280.074	
2	Chưa dùng						

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894		77.474.393.799	236.019.231.095		
II	Tăng trong kỳ	55.048.353.060	21.672.776.480	15.055.561.636	18.254.574.287	65.440.657	
1	Do trích khấu hao	54.723.131.373	21.374.324.033	15.055.561.636	18.254.574.287	38.671.417	
2	Do tính hao mòn	325.221.687	298.452.447			26.769.240	
3	Do điều động						
4	Do bàn giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BDS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ						
1	Do chuyển từ BDS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.761.009.059.319	816.179.140.225	1.640.884.389.830	2.267.660.808.533	36.284.720.731	
1	Đang dùng	4.447.515.434.425	816.179.140.225	1.563.409.996.031	2.031.641.577.438	36.284.720.731	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	313.493.624.894		77.474.393.799	236.019.231.095		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	607.703.869.813	206.414.485.968	197.300.467.906	203.650.640.408	338.275.531	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	339.275.625.915	9.925.871.293	144.916.718.836	184.425.796.320	7.239.466	
2	Cuối kỳ	720.694.807.665	184.741.709.488	182.244.906.270	353.435.357.033	272.834.874	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	315.293.380.054	9.467.499.730	134.670.085.158	171.155.795.166		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
 Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Quý 1 Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	119.757.170.881	119.757.170.881		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	117.322.852.890		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	119.757.170.881	119.757.170.881		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	117.322.852.890		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	117.586.594.638	117.586.594.638		
1	Đang dùng	117.586.594.638	117.586.594.638		
2	Chưa dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	35.092.527	35.092.527		
1	Do trích khấu hao	35.092.527	35.092.527		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	117.621.687.165	117.621.687.165		
1	Đang dùng	117.621.687.165	117.621.687.165		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.170.576.243	2.170.576.243		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	2.135.483.716	2.135.483.716		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024
TL. GIÁM ĐỐC
CHỖ TÀI TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Quý 1 Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
1	Đang dùng	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
2	Chưa dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	35.092.527					35.092.527		
1	Do trích khấu hao	35.092.527					35.092.527		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	117.621.687.165	115.677.805.600				1.943.881.565		
1	Đang dùng	117.621.687.165	115.677.805.600				1.943.881.565		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.170.576.243	1.732.800.000				437.776.243		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	2.135.483.716	1.732.800.000				402.683.716		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2024

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	87.817.376.506	72.347.800.000	93.665.430.295	93.665.430.295	66.499.746.211	
1	Chi phí sửa chữa lớn	929.078.120		254.220.966	254.220.966	674.857.154	
2	Công cụ, dụng cụ	86.821.006.069	72.347.800.000	93.374.111.932	93.374.111.932	65.794.694.137	
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.292.317		37.097.397	37.097.397	30.194.920	
II	Dài hạn	105.961.668.218	5.149.094.471	13.390.208.617	13.390.208.617	97.720.554.072	
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	31.661.544.908	5.122.376.000	8.176.618.641	8.176.618.641	28.607.302.267	
3	Thuê hoạt động TSCĐ	6.101.680.148		3.662.721.788	3.662.721.788	2.438.958.360	
5	Bảo hiểm						
7	Chi phí bồi thường	4.469.941.364		740.839.203	740.839.203	3.729.102.161	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	63.213.151.885		732.198.669	732.198.669	62.480.953.216	
15	Các khoản khác	515.349.913	26.718.471	77.830.316	77.830.316	464.238.068	
	Cộng	193.779.044.724	77.496.894.471	107.055.638.912	107.055.638.912	164.220.300.283	

Người lập biểu

Aut

Trần Thị Lương

Đình Văn Chiến

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024
TRẦN VĂN CHIẾN
Người duyệt biểu



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)
Quý 1 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	181.309.448.400	181.309.448.400	170.715.512.258	170.715.512.258
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	181.309.448.400	181.309.448.400	170.715.512.258	170.715.512.258
1	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phá	95.406.045.762	95.406.045.762	95.237.615.133	95.237.615.133
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	51.145.110	51.145.110	51.145.110	51.145.110
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2.724.440.094	2.724.440.094	665.912.767	665.912.767
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phá	52.637.407.632	52.637.407.632	11.548.159.078	11.548.159.078
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	10.216.010.621	10.216.010.621	20.854.563.067	20.854.563.067
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.507.008.930	4.507.008.930	15.009.178.981	15.009.178.981
7	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.276.616.493	1.276.616.493	5.269.991.493	5.269.991.493
8	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.394.990.941	1.394.990.941	1.280.994.941	1.280.994.941
10	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	524.116.861	524.116.861	628.060.233	628.060.233
11	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.714.738.524	1.714.738.524
12	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	1.045.440	1.045.440	2.542.860	2.542.860
13	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	22.500.000	22.500.000	456.100.000	456.100.000
14	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	475.200.000	475.200.000	691.200.000	691.200.000
15	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	199.800.000	199.800.000	493.586.893	493.586.893
16	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	4.735.808.454	4.735.808.454	6.054.073.803	6.054.073.803
17	CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ			109.362.300	109.362.300
18	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	7.202.352	7.202.352		
19	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	232.874.124	232.874.124	65.441.493	65.441.493
20	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	42.900.000	42.900.000	503.373.270	503.373.270
21	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	97.423.476	97.423.476	4.448.632.099	4.448.632.099
22	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV			394.965.303	394.965.303
23	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	105.600.000	105.600.000		
24	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.415.437.200	1.415.437.200		

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024
Người duyệt biểu




Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Quý 1 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	271.796.241.535	271.796.241.535	455.682.303.683	455.682.303.683
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	271.796.241.535	271.796.241.535	455.682.303.683	455.682.303.683
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	11.135.025	11.135.025	203.849.460	203.849.460
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	457.783.350	457.783.350	100.693.350	100.693.350
3	Nguyễn Thanh Tùng	66.800.000	66.800.000		
4	Điện lực TP Cẩm Phá - Công ty Điện lực Quảng Ninh	10.351.097.645	10.351.097.645	5.792.140.700	5.792.140.700
5	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt				
6	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.465.397.448	2.465.397.448	2.396.975.548	2.396.975.548
7	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.990.609.920	1.990.609.920	1.767.102.720	1.767.102.720
8	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	5.811.387.944	5.811.387.944	9.678.377.260	9.678.377.260
9	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	1.628.000	1.628.000	265.902.000	265.902.000
10	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ	990.259.606	990.259.606	990.259.606	990.259.606
11	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	228.256.923	228.256.923	1.982.118.578	1.982.118.578
12	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	6.890.224.476	6.890.224.476	807.140.791	807.140.791
13	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	2.351.658.453	2.351.658.453	4.050.988.693	4.050.988.693
14	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			3.619.239.680	3.619.239.680
15	Công ty Cổ phần Hạnh Nguyễn	653.969.952	653.969.952	256.050.304	256.050.304
16	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	963.219.746	963.219.746	628.966.746	628.966.746
17	Công ty CP Kim khí Thành Đô	62.038.409.531	62.038.409.531		
18	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			586.815.611	586.815.611
19	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	9.798.988.504	9.798.988.504	21.593.402.726	21.593.402.726
20	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	269.541.980	269.541.980	269.541.980	269.541.980
21	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	372.377.000	372.377.000	151.129.000	151.129.000
22	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	2.291.565.880	2.291.565.880	2.390.392.760	2.390.392.760
23	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	641.556.960	641.556.960	734.236.520	734.236.520
24	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT	64.970.280	64.970.280	182.780.680	182.780.680
25	Công ty cổ phần ERIDAN	489.622.042	489.622.042	1.415.039.882	1.415.039.882
26	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp			139.690.890	139.690.890
27	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	655.679.725	655.679.725	1.166.601.505	1.166.601.505
28	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	2.229.832.557	2.229.832.557	4.270.812.617	4.270.812.617
29	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	21.116.160	21.116.160	21.116.160	21.116.160
30	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	1.495.841.860	1.495.841.860	1.515.681.860	1.515.681.860
31	Công ty TNHH MTV Cao su 75			37.888.800	37.888.800
32	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	520.024.400	520.024.400	354.184.400	354.184.400
33	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	63.615.386	63.615.386	63.615.386	63.615.386
34	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ			591.494.400	591.494.400

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	Công ty TNHH Cơ khí Đức Cường Thái	578.875.628	578.875.628	497.295.628	497.295.628
36	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	786.544.993	786.544.993	1.286.544.993	1.286.544.993
37	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			77.149.704.122	77.149.704.122
38	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.917.271.000	2.917.271.000	1.590.501.000	1.590.501.000
39	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			20.088.000	20.088.000
40	Công ty cổ phần Hoa Sơn	865.294.820	865.294.820	19.282.690.878	19.282.690.878
41	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	512.936.801	512.936.801	1.514.120.884	1.514.120.884
42	Công ty CP Hoàng Hậu			35.666.874	35.666.874
43	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	974.211.269	974.211.269	12.424.613.152	12.424.613.152
44	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phá	146.772.000	146.772.000	79.120.800	79.120.800
45	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh			5.936.928.061	5.936.928.061
46	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	1.393.897.655	1.393.897.655	6.035.203.966	6.035.203.966
47	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	3.777.905.952	3.777.905.952	3.300.069.022	3.300.069.022
48	Công Ty TNHH Việt Pháp	695.153.702	695.153.702	385.070.202	385.070.202
49	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng	58.235.515	58.235.515	226.284.795	226.284.795
50	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên			9.344.465.837	9.344.465.837
51	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ông Bí	9.840.900.449	9.840.900.449	7.922.926.869	7.922.926.869
52	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	2.562.245.913	2.562.245.913	2.666.386.401	2.666.386.401
53	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phá	448.492.120	448.492.120	1.309.069.120	1.309.069.120
54	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	112.882.425	112.882.425	153.295.075	153.295.075
55	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	71.955.800	71.955.800	11.583.800	11.583.800
56	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	742.583.171	742.583.171	1.638.413.171	1.638.413.171
57	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	6.089.182.660	6.089.182.660	3.425.519.680	3.425.519.680
58	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	2.607.201.693	2.607.201.693	2.884.630.693	2.884.630.693
59	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	137.378.745	137.378.745	17.372.745	17.372.745
60	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	1.207.631.071	1.207.631.071	2.173.792.201	2.173.792.201
61	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp	314.869.750	314.869.750	684.151.510	684.151.510
62	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	45.463.918	45.463.918	345.463.918	345.463.918
63	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	1.191.917.450	1.191.917.450	794.984.170	794.984.170
64	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	270.143.100	270.143.100	270.143.100	270.143.100
65	Công ty TNHH QC	403.201.300	403.201.300	1.060.502.629	1.060.502.629
66	Công ty TNHH Quyền Lâm	554.466.878	554.466.878	554.466.878	554.466.878
67	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	2.923.821.178	2.923.821.178	9.800.035.420	9.800.035.420
68	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	3.260.922.892	3.260.922.892	5.804.686.492	5.804.686.492
69	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	827.188.519	827.188.519	1.692.436.456	1.692.436.456
70	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	43.092.000	43.092.000		
71	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	524.611.500	524.611.500	661.831.500	661.831.500
72	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	66.824.235	66.824.235	66.824.235	66.824.235
73	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	1.280.489.467	1.280.489.467	1.071.939.846	1.071.939.846
74	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	280.054.960	280.054.960	428.299.960	428.299.960
75	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	9.201.021	9.201.021	131.881.742	131.881.742
76	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	634.816.595	634.816.595	707.735.034	707.735.034
77	Công ty Cổ phần vật tư mỏ địa chất	20.022.800	20.022.800	20.022.800	20.022.800
78	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	321.517.580	321.517.580	46.500.780	46.500.780

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
79	Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	18.360.000	18.360.000		
80	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	115.020.000	115.020.000		
81	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	100.170.000	100.170.000		
82	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	70.686.000	70.686.000		
83	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	905.499.640	905.499.640	315.616.760	315.616.760
84	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.736.640.000	1.736.640.000	1.736.640.000	1.736.640.000
85	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			1.940.529.705	1.940.529.705
86	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	655.979.540	655.979.540	236.906.640	236.906.640
87	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			3.489.228.003	3.489.228.003
88	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
89	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	678.941.000	678.941.000	704.116.000	704.116.000
90	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	4.565.608.347	4.565.608.347	3.208.530.747	3.208.530.747
91	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T			33.469.559.995	33.469.559.995
92	Công ty TNHH kiểm toán BDO			182.480.000	182.480.000
93	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			110.527.200	110.527.200
94	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam			775.749.600	775.749.600
95	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			34.246.800	34.246.800
96	Công ty CP Thời trang Xuân Lê	49.480.200	49.480.200	989.604.000	989.604.000
97	Trung tâm Khoa học Công nghệ mở và môi trường			474.560.339	474.560.339
98	Công ty Cổ phần phát triển 117	759.416.853	759.416.853	3.061.768.831	3.061.768.831
99	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	717.614.418	717.614.418	16.721.396.708	16.721.396.708
100	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông	12.610.791	12.610.791	12.610.791	12.610.791
101	Công ty CP Dương Vương	1.396.590.232	1.396.590.232	1.756.489.632	1.756.489.632
102	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An			79.397.280	79.397.280
103	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	745.006.853	745.006.853	581.766.698	581.766.698
104	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			1.481.177.514	1.481.177.514
105	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			88.830.000	88.830.000
106	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	50.849.550	50.849.550	50.849.550	50.849.550
107	Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast			1.892.396.991	1.892.396.991
108	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			243.480.000	243.480.000
109	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	87.318.000	87.318.000		
110	Phạm Văn Thuận			1.584.157.680	1.584.157.680
111	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mở Khánh Linh			326.210.067	326.210.067
112	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	5.075.675.808	5.075.675.808	7.295.154.828	7.295.154.828
113	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	8.040.143.742	8.040.143.742	4.665.573.582	4.665.573.582
114	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	10.715.720.078	10.715.720.078	13.578.770.078	13.578.770.078
115	Báo pháp luật Việt Nam			20.000.000	20.000.000
116	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.554.081.855	1.554.081.855	1.558.523.855	1.558.523.855
117	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP			448.991.500	448.991.500
118	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đam	230.332.846	230.332.846	179.832.686	179.832.686

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
119	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	568.249.404	568.249.404	654.102.444	654.102.444
120	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	1.293.098.390	1.293.098.390	1.303.472.790	1.303.472.790
121	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			68.040.000	68.040.000
122	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	185.997.267	185.997.267	2.327.904.446	2.327.904.446
123	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	12.560.383.882	12.560.383.882	15.082.049.835	15.082.049.835
124	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	1.577.641.072	1.577.641.072	2.335.249.872	2.335.249.872
125	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mô Trung Hiếu - HHT	33.373.948	33.373.948	33.373.948	33.373.948
126	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam	15.202.000	15.202.000	15.202.000	15.202.000
127	Trần Quốc Hiếu	48.343.120	48.343.120		
128	Công ty TNHH Khương Cúc	86.562.000	86.562.000		
129	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	320.402.659	320.402.659	46.824.171	46.824.171
130	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	652.496.322	652.496.322	874.950.322	874.950.322
131	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	138.810.400	138.810.400	605.050.000	605.050.000
132	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	5.480.096.620	5.480.096.620	2.996.859.980	2.996.859.980
133	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	363.299.825	363.299.825	1.827.305.019	1.827.305.019
134	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	2.778.859.202	2.778.859.202	1.392.959.202	1.392.959.202
135	Vũ Quang Hưng	53.576.600	53.576.600		
136	Công ty cổ phần tổng công ty Vĩnh Phú	152.751.720	152.751.720	142.351.720	142.351.720
137	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV	16.444.000	16.444.000	101.444.000	101.444.000
138	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	7.129.225	7.129.225	142.584.500	142.584.500
139	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	743.344.376	743.344.376	137.721.900	137.721.900
140	Công ty cổ phần E.PARTS	62.124.600	62.124.600	199.124.600	199.124.600
141	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh			18.224.800	18.224.800
142	Công ty cổ phần Việt ý QN	405.424.800	405.424.800	78.062.400	78.062.400
143	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mô	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
144	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	1.642.704.500	1.642.704.500	645.742.800	645.742.800
145	Công ty TNHH một thành viên tổ chức sự kiện Bái Tử Long MEDIA	30.132.000	30.132.000		
146	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	737.242.200	737.242.200	297.342.200	297.342.200
147	Công ty TNHH một thành viên Minh Lương			5.604.492.513	5.604.492.513
148	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky	493.083.180	493.083.180	493.083.180	493.083.180
149	Đoàn khảo sát thiết kế lâm nghiệp Quảng Ninh			144.720.000	144.720.000
150	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mô và môi trường - Hạ Long	1.276.422.908	1.276.422.908	6.382.114.540	6.382.114.540
151	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh			194.653.000	194.653.000
152	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình			494.445.500	494.445.500
153	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	350.001.000	350.001.000	906.600.600	906.600.600
154	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn BD và cộng sự	482.328.000	482.328.000	482.328.000	482.328.000
155	Công ty TNHH Tuấn 88	74.088.000	74.088.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
156	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thành	280.500.000	280.500.000		
157	Công ty TNHH Trang Thanh Tùng	38.083.501	38.083.501		
158	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng	651.130.955	651.130.955		
159	Công ty TNHH MTV Phương Nan QN	139.381.000	139.381.000		
160	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	3.216.524.058	3.216.524.058	4.548.369.848	4.548.369.848
161	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	27.907.617.394	27.907.617.394	43.035.426.594	43.035.426.594
162	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.757.888.376	4.757.888.376	5.059.949.847	5.059.949.847

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		104.652.178.607	449.770.215.338	404.615.964.011	449.770.215.338	404.615.964.011	149.806.429.934
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	57.183.853.950	27.583.342.681	57.183.853.950	27.583.342.681	29.600.511.269
-	Hàng nội địa	11.1	-	57.183.853.950	27.583.342.681	57.183.853.950	27.583.342.681	29.600.511.269
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	46.342.991.283	23.546.307.874	46.342.991.283	23.546.307.874	46.342.991.283	23.546.307.874
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	403.369.382	6.353.770.251	6.757.139.633	6.353.770.251	6.757.139.633	-
6	Thuế tài nguyên	16	57.158.314.842	344.951.182.249	305.634.919.100	344.951.182.249	305.634.919.100	96.474.577.991
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	17.244.949.914	17.244.949.914	17.244.949.914	17.244.949.914	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	747.503.100	490.151.100	1.052.621.400	490.151.100	1.052.621.400	185.032.800
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	13.791.017.880	20.902.676.160	27.088.957.340	20.902.676.160	27.088.957.340	7.604.736.700
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.276.579.880	20.899.676.160	18.571.519.340	20.899.676.160	18.571.519.340	7.604.736.700
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	8.426.438.000	-	8.426.438.000	-	8.426.438.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36	88.000.000	-	88.000.000	-	88.000.000	-
	Tổng cộng (40=10+30)		118.443.196.487	470.672.891.498	431.704.921.351	470.672.891.498	431.704.921.351	157.411.166.634

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.315.630.714	(194.590.935)	-	(194.590.935)	-	3.121.039.779
1	Thuế giá trị gia tăng	11	313.826.080	(313.826.080)	-	(313.826.080)	-	-
-	Hàng nội địa	11.1	313.826.080	(313.826.080)	-	(313.826.080)	-	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	864.185.059	-	864.185.059	-	864.185.059
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	3.001.804.634	(744.949.914)	-	(744.949.914)	-	2.256.854.720
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		3.315.630.714	(194.590.935)	-	(194.590.935)	-	3.121.039.779

Người lập biểu

[Signature]

Cao Thị Duyên

TL. GIÁM ĐỐC
TRẦN TRƯỜNG



Cẩm Phả, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người duyệt biểu

[Signature]
Đình Văn Chiến